

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NL  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 02 - 02 - 2021  
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NL TỈNH THANH HOÁ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Thanh Tân

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Bùi Xuân Thành

Bà Hà Thị Thanh

**- Thư ký phiên toà:** Ông Lê Văn Thịnh - Thư ký Toà án nhân dân huyện NL, tỉnh Thanh Hoá.

**- AD diện Viện kiểm sát nhân dân huyện NL, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:** Ông Lê Hồng Ngoạn - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện NL, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 204/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị H; sinh năm: 1993; HKTT: Làng R, xã NA, huyện NL, tỉnh Thanh Hoá; chỗ ở hiện nay: Làng T, xã CN, huyện NL, tỉnh Thanh Hoá.

- *Bị đơn:* Anh Bùi Văn Đ; sinh năm: 1994; HKTT: Làng R, xã NA, huyện NL, tỉnh Thanh Hoá; chỗ ở hiện nay: Làng R, xã NA, huyện NL, tỉnh Thanh Hoá.

Tại phiên toà vắng mặt chị H, anh Đ. Chị H, anh Đ đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 12/10/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị H trình bày: Chị và anh Bùi Văn Đ kết hôn tự nguyện, đã tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương từ năm 2012, nhưng do công việc nên đến ngày 05/8/2014 mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã NA, huyện NL, tỉnh Thanh Hoá. Sau ngày cưới, cuộc sống vợ chồng H

thuận đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã. Anh **Đ** không chịu tu chí làm ăn, không chăm lo cho gia đình. Không chịu được cuộc sống như vậy nên chị đã về nhà ngoại sinh sống. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh **Đ**.

Về con cái: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Bùi Anh **AD**, sinh ngày 10/12/2012. Hiện cháu đang ở với anh **Đ**. Nếu ly hôn, chị giao cháu **AD** cho anh **Đ** trực tiếp nuôi dưỡng, chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Chị **H** không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập hợp lệ anh Bùi Văn **Đ** để làm bản tự khai, trình bày ý kiến về những nội dung yêu cầu khởi kiện của chị **H** nhưng anh **Đ** không có mặt nên không có lời khai của anh **Đ** và các bên không thống nhất được các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); chị **H** đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật, anh **Đ** không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Xử cho chị Lê Thị **H** được ly hôn anh Bùi Văn **Đ**. Giao cháu Bùi Anh **AD**, sinh ngày 10/12/2012 cho anh **Đ** trực tiếp nuôi dưỡng, chị **H** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Toà án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự nhưng anh Bùi Văn **Đ** không có mặt nên Toà án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh **Đ** theo quy định tại khoản 3 điều 210 BLTTDS.

Anh **Đ** đã được triệu tập hợp lệ đến phiên **H** giải hai lần nhưng anh **Đ** đều không đến để tham gia **H** giải nên Toà án không tiến hành **H** giải được. Đây là trường hợp không tiến hành **H** giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

Chị Lê Thị **H** và anh Bùi Văn **Đ** đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 BLTTDS, Toà án xét xử vắng mặt chị **H**, anh **Đ**.

[2] Về hôn nhân: Chị Lê Thị **H** và anh Bùi Văn **Đ** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 05/8/2014 tại UBND xã **NA**, huyện **NL**, tỉnh Thanh Hoá và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm. Vợ chồng đã sống ly thân, không ai quan tâm tới ai, vấn đề này cũng đã được UBND xã **NA** xác nhận. Trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh **Đ** cũng thừa nhận, giữa anh và chị **H** không thể tiếp tục sống chung được nữa. Điều đó chứng tỏ chị **H**, anh **Đ** đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không **Đ** được. Nghĩ nên căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị **H** được ly hôn anh **Đ**.

[3] Về con cái: Chị **H** và anh **Đ** có 01 con chung. Xét thấy, hiện tại cháu đang ở với anh **Đ**. Cháu có nguyện vọng muốn được ở với bố khi bố mẹ ly hôn. Để không bị xáo trộn cuộc sống và đảm bảo sự phát triển ổn định về mọi mặt cho cháu, cũng như theo nguyện vọng của cháu, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của chị **H**, giao cháu **AD** cho anh **Đ** trực tiếp nuôi dưỡng, chị **H** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản: Chị **H** không yêu cầu nên miễn xét.

[5] Về án phí: Chị **H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; 227; 228; 271; 273 BLTTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị **H** được ly hôn anh Bùi Văn **Đ**.

2. Về con cái: Giao cháu Bùi Anh **AD**, sinh ngày 10/12/2012 cho anh **Đ** trực tiếp nuôi dưỡng, chị **H** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị **H** có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Lê Thị **H** phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền chị đã nộp tạm ứng tại Chi cục **T** hành án dân sự huyện **NL**, theo biên lai số AA/2019/0012042 ngày 12/10/2020. Chị **H** đã nộp đủ tiền án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt chị **H**, anh **Đ**. Chị **H**, anh **Đ** có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được T hành theo điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thoả thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật T hành án dân sự; thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật T hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã NA;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Tân**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Hội thẩm nhân dân**                      **Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

**Bùi Xuân Thành**

**Hà Thị Thanh**

**Nguyễn Thanh Tân**





